Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số /STC-KHĐT ngày tháng năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 19/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.892.404**	**28.892.404**	**16.328.488**	**56.51%**	**16.335.613**	56.54%	7.125	0.02%
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.123.169**	**28.123.169**	**16.328.488**	**58.06%**	**16.335.613**	58.09%	7.125	0.03%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**27.303.105**	**27.303.105**	***16.328.488***	**59.80%**	**16.335.613**	59.83%	7.125	0.03%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**26.533.870**	**26.533.870**	***16.328.488***	**61.54%**	**16.335.613**	61.57%	7.125	0.03%
	UBND tỉnh giao	**27.913.209**	**27.913.209**	**16.328.488**	**58.50%**	**16.335.613**	58.52%	7.125	0.03%
I	***Cấp tỉnh***	***18.511.445***	***19.056.826***	***10.065.505***	***52.82%***	***10.068.517***	***52.83%***	***3.012***	***0.02%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	942.761	942.761	100.00%	942.761	100.00%	-	0.00%
2	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	22.793	72.82%	22.793	72.82%	-	0.00%
3	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	25.410	72.60%	25.410	72.60%	-	0.00%
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	39.366	70.30%	39.366	70.30%	-	0.00%
5	Sở Xây dựng	5.819.563	5.819.563	4.063.284	69.82%	4.063.284	69.82%	-	0.00%
6	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.697.641	2.603.571	1.751.064	67.26%	1.751.064	67.26%	-	0.00%
7	Công an tỉnh	238.166	314.359	147.455	46.91%	147.455	46.91%	-	0.00%
8	Sở Khoa học công nghệ	261.489	262.519	117.112	44.61%	117.112	44.61%	-	0.00%
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	100.000	235.000	100.513	42.77%	100.513	42.77%	-	0.00%
10	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	34.160	14.288	41.83%	14.288	41.83%	-	0.00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 19/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
11	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	894.689	40.60%	895.513	40.64%	824	0.04%
12	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	34.355	49.055	17.469	35.61%	17.469	35.61%	-	0.00%
13	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.068.263	6.038.552	1.863.397	30.86%	1.865.585	30.89%	2.188	0.04%
14	Sở Y tế	177.000	172.218	51.637	29.98%	51.637	29.98%	-	0.00%
15	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29.61%	429	29.61%	-	0.00%
16	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	11.228	28.92%	11.228	28.92%	-	0.00%
17	Ban Quản lý Khu kinh tế	774	874	250	28.57%	250	28.57%	-	0.00%
18	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	4.987	412	8.27%	412	8.27%	-	0.00%
19	Sở Công thương	330	330	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%
20	Hội nông dân	10.000	10.000	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%
21	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.000	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%
22	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)	160.000	160.000	-	0.00%	-	0.00%	-	0.00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.401.764***	***8.856.383***	***6.262.983***	***70.72%***	***6.267.096***	***70.76%***	***4.112***	***0.05%***
1	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.138	99.68%	16.138	99.68%	-	0.00%
2	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	16.558	98.65%	16.558	98.65%	(0)	0.00%
3	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	16.202	98.27%	16.222	98.39%	21	0.13%
4	UBND xã Hòa Điền	20.109	15.595	14.785	94.81%	14.785	94.81%	-	0.00%
5	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	16.892	15.892	94.08%	15.892	94.08%	-	0.00%
6	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	19.431	17.669	90.93%	17.669	90.93%	-	0.00%
7	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	18.494	16.664	90.10%	16.664	90.10%	-	0.00%
8	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	14.066	90.03%	14.066	90.03%	-	0.00%
9	UBND xã An Phú	16.767	16.767	14.882	88.76%	14.882	88.76%	-	0.00%
10	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	16.924	88.19%	16.924	88.19%	-	0.00%
11	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.783	86.53%	15.466	90.53%	683	4.00%
12	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	14.154	86.24%	14.154	86.24%	-	0.00%
13	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.528	86.24%	16.528	86.24%	-	0.00%
14	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	13.081	86.18%	13.081	86.18%	-	0.00%
15	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	13.690	86.14%	13.690	86.14%	-	0.00%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 19/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
16	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	14.481	84.77%	14.481	84.77%	-	0.00%
17	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.873	84.06%	12.873	84.06%	-	0.00%
18	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	13.652	82.95%	14.129	85.85%	478	2.90%
19	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	14.486	82.89%	14.486	82.89%	-	0.00%
20	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.237	93.841	82.87%	93.848	82.88%	8	0.01%
21	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	16.337	82.61%	16.337	82.61%	-	0.00%
22	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	16.981	81.56%	16.981	81.56%	-	0.00%
23	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	13.000	80.89%	13.000	80.89%	-	0.00%
24	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	12.831	80.13%	12.831	80.13%	-	0.00%
25	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	14.510	80.02%	14.510	80.02%	-	0.00%
26	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	14.927	79.97%	14.927	79.97%	-	0.00%
27	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	12.294	79.69%	12.294	79.69%	-	0.00%
28	UBND xã An Châu	20.444	20.444	16.235	79.41%	16.257	79.52%	22	0.11%
29	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	13.074	78.87%	13.074	78.87%	-	0.00%
30	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	13.468	78.48%	13.468	78.48%	-	0.00%
31	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	13.475	77.53%	13.568	78.06%	93	0.54%
32	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	20.373	77.24%	20.373	77.24%	-	0.00%
33	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	11.694	76.96%	11.694	76.96%	-	0.00%
34	UBND xã An Biên	16.993	16.993	13.042	76.75%	13.042	76.75%	-	0.00%
35	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	11.494	76.33%	11.494	76.33%	-	0.00%
36	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	19.653	76.12%	19.653	76.12%	-	0.00%
37	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	14.256	76.04%	14.256	76.04%	-	0.00%
38	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	13.414	75.88%	13.414	75.88%	(0)	0.00%
39	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75.71%	12.937	75.71%	-	0.00%
40	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.464	75.32%	12.464	75.32%	-	0.00%
41	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	11.702	75.18%	11.702	75.18%	-	0.00%
42	UBND phường Rạch Giá	429.526	430.132	323.210	75.14%	323.210	75.14%	-	0.00%
43	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	12.700	75.13%	12.780	75.61%	80	0.47%
44	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	11.900	74.88%	11.900	74.88%	-	0.00%
45	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	11.820	74.10%	11.820	74.10%	-	0.00%
46	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	12.257	74.08%	12.914	78.04%	657	3.97%
47	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	11.443	73.68%	11.443	73.68%	-	0.00%
48	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	11.941	73.62%	11.941	73.62%	-	0.00%

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 19/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
49	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73.58%	12.570	73.58%	-	0.00%
50	UBND xã Phú An	15.714	15.714	11.554	73.53%	11.554	73.53%	-	0.00%
51	UBND xã Đông Thái	50.803	50.803	37.104	73.04%	37.104	73.04%	-	0.00%
52	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	12.499	73.03%	12.499	73.03%	-	0.00%
53	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	19.866	14.502	73.00%	14.502	73.00%	-	0.00%
54	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	11.034	72.32%	11.034	72.32%	-	0.00%
55	UBND xã Định Mỹ	22.912	22.912	16.518	72.09%	16.518	72.09%	-	0.00%
56	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	21.205	15.269	72.01%	15.269	72.01%	-	0.00%
57	UBND đặc khu Phú Quốc	6.491.284	5.877.989	4.227.234	71.92%	4.227.397	71.92%	164	0.00%
58	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71.64%	11.385	71.64%	-	0.00%
59	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	11.233	71.48%	11.233	71.48%	-	0.00%
60	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	14.957	71.39%	14.967	71.44%	10	0.05%
61	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	11.133	71.19%	11.133	71.19%	-	0.00%
62	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	11.557	71.12%	11.557	71.12%	-	0.00%
63	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	3.195	71.01%	3.195	71.01%	-	0.00%
64	UBND xã Hội An	17.678	17.678	12.541	70.94%	12.541	70.94%	-	0.00%
65	UBND xã Bình An	28.983	28.983	20.527	70.82%	20.527	70.82%	-	0.00%
66	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	10.795	70.56%	10.795	70.56%	-	0.00%
67	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	10.683	70.52%	10.683	70.52%	-	0.00%
68	UBND xã Sơn Kiên	19.068	19.068	13.428	70.42%	13.428	70.42%	-	0.00%
69	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	13.150	70.34%	13.150	70.34%	-	0.00%
70	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	10.622	70.34%	10.622	70.34%	-	0.00%
71	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	10.588	70.30%	10.588	70.30%	-	0.00%
72	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	12.737	70.28%	12.737	70.28%	-	0.00%
73	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	10.965	70.21%	10.965	70.21%	-	0.00%
74	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	11.266	70.10%	11.266	70.10%	-	0.00%
75	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	21.398	14.982	70.02%	14.982	70.02%	-	0.00%
76	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	10.550	69.10%	10.550	69.10%	-	0.00%
77	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	10.469	68.17%	10.469	68.17%	-	0.00%
78	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.874	56.357	67.19%	56.357	67.19%	-	0.00%
79	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	19.904	65.80%	19.904	65.80%	-	0.00%
80	UBND xã An Cư	17.082	17.082	11.240	65.80%	11.240	65.80%	-	0.00%
81	UBND xã Tây Phú	20.200	20.200	13.169	65.20%	13.169	65.20%	-	0.00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 19/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
82	UBND xã Phú Hữu	22.841	22.841	14.330	62.74%	14.862	65.07%	532	2.33%
83	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	201.711	126.097	62.51%	126.097	62.51%	-	0.00%
84	UBND xã Tân An	17.683	17.683	11.034	62.40%	11.034	62.40%	-	0.00%
85	UBND xã Long Kiến	15.893	20.579	12.792	62.16%	12.792	62.16%	-	0.00%
86	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	22.775	59.01%	22.775	59.01%	-	0.00%
87	UBND xã Long Thạnh	22.223	31.523	17.699	56.15%	18.017	57.16%	318	1.01%
88	UBND Phường Hà Tiên	239.845	239.845	132.589	55.28%	133.121	55.50%	532	0.22%
89	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	16.682	54.18%	16.682	54.18%	-	0.00%
90	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	8.845	53.65%	8.845	53.65%	-	0.00%
91	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	7.702	51.35%	7.702	51.35%	-	0.00%
92	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	9.364	50.59%	9.364	50.59%	-	0.00%
93	UBND xã Hòa Hưng	38.500	38.500	19.346	50.25%	19.346	50.25%	-	0.00%
94	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	27.848	13.774	49.46%	13.774	49.46%	-	0.00%
95	UBND xã Tây Yên	30.655	34.455	15.999	46.44%	16.478	47.83%	479	1.39%
96	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	6.645	44.18%	6.645	44.18%	-	0.00%
97	UBND xã Giồng Riềng	16.333	36.083	14.581	40.41%	14.618	40.51%	37	0.10%
98	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	6.931	40.06%	6.931	40.06%	-	0.00%
99	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	45.608	13.802	30.26%	13.802	30.26%	-	0.00%
100	UBND xã An Minh	31.202	65.488	16.056	24.52%	16.056	24.52%	-	0.00%
101	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	3.306	17.52%	3.306	17.52%	-	0.00%
102	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	2.135	14.23%	2.135	14.23%	-	0.00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***			-			
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235			-			
B	**Giao bổ sung**	209.960	209.960			-			
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg					-			
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg					-			
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg					-			
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960			-			

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 16/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 19/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ

14.000

Giá trị còn phải
giải ngân

(0)

0

Giá trị còn phải
giải ngân

Giá trị còn phải
giải ngân

Giá trị còn phải
giải ngân

Giá trị còn phải
giải ngân

Giá trị còn phải
giải ngân